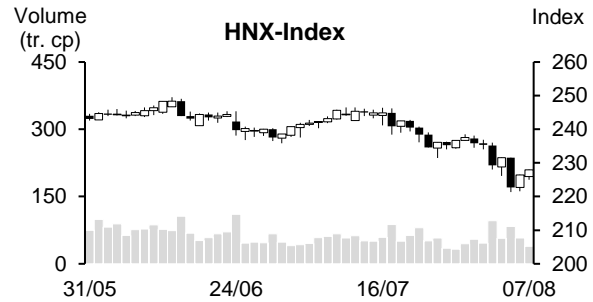
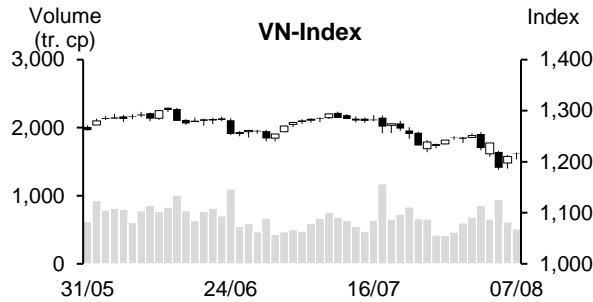


07/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,215.88	0.46%	1,253.58	0.06%	227.95	0.66%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>624.08</b>	<b>-9.44%</b>	<b>265.84</b>	<b>-1.26%</b>	<b>43.43</b>	<b>-30.19%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>510.42</b>	<b>-16.74%</b>	<b>220.17</b>	<b>-0.73%</b>	<b>38.79</b>	<b>-32.74%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	658.75	-22.52%	234.44	-6.09%	57.93	-33.04%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>14,200</b>	<b>-13.23%</b>	<b>8,178</b>	<b>-6.93%</b>	<b>900</b>	<b>-24.95%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,644</b>	<b>-15.94%</b>	<b>7,016</b>	<b>-1.91%</b>	<b>738</b>	<b>-29.71%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,560	-25.17%	7,326	-4.24%	1,143	-35.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	228	47%	10	33%	110	48%
<b>Số mã giảm</b>	182	37%	14	47%	67	30%
<b>Số mã đứng giá</b>	80	16%	6	20%	50	22%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng diễn biến của các nhóm ngành không cho thấy sự đồng thuận. Động lực chính kéo điểm cho thị trường hôm nay tập trung chủ yếu ở nhóm Vingroup. Bộ đôi VHM và VRE kịch trần trong khi VIC cũng tăng tốt đã giúp VN-Index khởi sắc ngay từ đầu phiên. Các chỉ số chính sau đó xảy ra rung lắc trước khi tăng trở lại vào cuối phiên. Bên cạnh Vingroup, một số nhóm ngành khác cũng nổi sóng đáng chú ý trong phiên chiều như công nghệ, phân bón, dầu khí, bất động sản. Ở chiều ngược lại, sức ép đến từ ở nhóm trụ cột như ngân hàng, chứng khoán, hàng không. Thanh khoản hôm nay sụt giảm so với hôm qua và thấp hơn so với mức bình quân, cho thấy lực cầu bắt đáy vẫn thận trọng. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ ba liên tiếp, với áp lực bán ngày một gia tăng.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm với diễn biến hồi phục về cuối phiên. Tín hiệu xuất hiện nến rút chân kèm khối lượng thấp sau khi chỉ chịu áp lực bán yếu trong phiên sáng, cho khả năng đà hồi phục có thể vẫn còn tiếp diễn. Vùng cản cần chú ý nếu giá hồi lên được là 1237-1257. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên tăng, nhưng đà tăng thu hẹp hơn trước kèm khối lượng sụt giảm thấp, vẫn đang cho thấy lực cầu yếu ở nhịp hồi này. Vùng cản cần chú ý sẽ ở 231-235. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ tín hiệu tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TV2	Mua	8/8/2024	29.80	29.80	0.0%	34.0	14.1%	27.4	-8.1%	Tín hiệu giảm quá bán về hỗ trợ

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.00	18.05	-0.3%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam bất ngờ tăng đột biến**

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm gần 330.000 tài khoản trong tháng 7/2024, gấp 3 lần tháng trước và là mức cao nhất trong vòng 2 năm. Đây là tháng ghi nhận số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam cao thứ 3 lịch sử, chỉ sau giai đoạn tháng 5-6/2022.

Xét về cơ cấu, số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm trong tháng 7 vẫn chủ yếu đến từ nhà đầu tư cá nhân với 329.836 tài khoản. Trong khi đó, tài khoản của nhà đầu tư tổ chức chỉ tăng thêm 146 tài khoản. Lũy kế từ đầu năm, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng gần 1,1 triệu tài khoản.

Tính đến cuối tháng 7, tổng số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đạt hơn 8,33 triệu tài khoản, cao nhất từ trước đến nay. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân có hơn 8,11 triệu tài khoản, tương đương khoảng 8% dân số. Con số này đưa chứng khoán Việt Nam đến gần mục tiêu đạt 9 triệu tài khoản vào năm 2025 và 11 triệu tài khoản vào năm 2030.

#### **Giá xuất khẩu cá tra sang Mỹ phục hồi nhờ lượng tồn kho giảm dần**

Dẫn số liệu của Hải quan Việt Nam, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) cho biết quý II/2024, giá trị xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ đạt 95 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế xuất khẩu cá tra trong nửa đầu năm nay sang Mỹ đạt gần 160 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, tháng 4 ghi nhận là tháng xuất khẩu cá tra đạt giá trị cao nhất kể từ đầu năm nay, với gần 38 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ.

Đáng chú ý, 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá tra giá trị gia tăng sang Mỹ cũng tăng trưởng ấn tượng, với giá trị gần 2 triệu USD, tăng gấp 8 lần so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, tháng 6/2024 cũng là tháng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất cá tra giá trị gia tăng sang Mỹ kể từ đầu năm nay, tăng gấp 7 lần so với tháng 6/2023.

Giá xuất khẩu trung bình cá tra nửa đầu năm nay sang Mỹ có xu hướng tăng dần qua từng tháng. Tháng 6/2024, giá trung bình xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Mỹ ở mức 2,99 USD/kg – mức cao nhất kể từ đầu năm 2024.

#### **Cuối tháng 7, tăng trưởng tín dụng giảm về 5,66%**

Tính đến hết tháng 7, tổng dư nợ toàn nền kinh tế đạt 14,33 triệu tỷ đồng, tăng 14,99% so với cùng kỳ năm 2023 và tăng 5,66% so với cuối năm ngoái, thấp hơn con số ghi nhận vào cuối tháng 6 là 6% và cách xa mục tiêu tăng trưởng cả năm là 15%. Ước tính từ đầu năm đến cuối tháng 7, dư nợ tín dụng đã tăng thêm 768.000 tỷ đồng nhưng đã giảm khoảng 46.000 tỷ đồng so với cuối tháng 6.

Thủ tướng cho biết có thể thu hồi chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng từ TCTD không sử dụng hết và bổ sung cho các TCTD có khả năng tăng trưởng.

Nguồn: Cafef, Fireant, Vietnambiz

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Đạm Phú Mỹ hoàn thành mục tiêu lợi nhuận sau 7 tháng**

Kết quả hoạt động của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo, HOSE: DPM) nửa đầu năm 2024 đã vượt qua mong đợi và các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Doanh thu thuần từ bán hàng và lợi nhuận sau thuế quý 2 đạt 3,948 tỷ đồng và 236 tỷ đồng, tăng tương ứng 6.5% và 123% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 503 tỷ đồng, tương đương 93% so với kế hoạch năm, và tăng trưởng 37% so với cùng kỳ. Việc tăng cường kiểm soát chặt chẽ chi phí góp phần giúp cải thiện biên lợi nhuận gộp lên 15.8% so với mức 13.1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đặc biệt, tới tháng 7, DPM cho biết đã hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận của cả năm 2024.

### **EIB: Nợ có khả năng mất vốn của Eximbank hơn 2.500 tỷ đồng**

Tại cuối quý II/2024, tổng tài sản của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank - Mã: EIB) ở mức 212.000 tỷ đồng, tăng 5,3% so với đầu năm. Trong đó, tổng cho vay khách hàng ở mức trên 151.300 tỷ đồng, tăng 7,7%. Trong đó, chiếm 71% là nợ ngắn hạn, khoảng 26% là nợ dài hạn và số còn lại là nợ trung hạn.

Số dư nợ xấu (nợ nhóm 3, 4 và 5) tiến thêm 7,4% so với đầu năm, ở mức 4.002 tỷ đồng, trong đó nợ có khả năng mất vốn lên tới 2.632 tỷ đồng. Nếu so với thời điểm cuối quý I/2024, nợ xấu của Eximbank đã giảm khoảng 200 tỷ đồng, nhờ cho vay khách hàng tăng trưởng, tỷ lệ nợ xấu vào cuối quý II đã cải thiện so với cả cuối năm 2023 cũng như cuối quý I.

### **Lãi Minh Phú tăng bằng lần nhưng chỉ như “muối bỏ biển” so với kế hoạch**

Doanh thu quý 2 của CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (UPCoM: MPC) tăng 59%, ghi nhận hơn 3.7 ngàn tỷ đồng. Lãi gộp 393 tỷ đồng, tăng 19%, do giá vốn tăng cao hơn phần nào làm suy giảm lợi thế. Biên lãi gộp 10.5%, đi lùi so với 14.1% của quý 2/2023 nhưng cao hơn quý đầu năm nay (8.96%). Lãi sau thuế đạt hơn 38 tỷ đồng, gấp 3.8 lần cùng kỳ.

Chênh lệch tỷ giá làm tăng cả doanh thu và chi phí hoạt động tài chính ở mức tương đương nên không ảnh hưởng đáng kể. Riêng chi phí lãi vay tăng thêm 7 tỷ đồng, lên 37 tỷ đồng. Tổng thất của doanh nghiệp thủy sản này còn đến từ khoản lỗ khác gần 14 tỷ đồng, cùng kỳ lãi 2.7 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, Doanh nghiệp ghi nhận gần 6.5 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng 45%, thực hiện được 35% kế hoạch năm. Lãi ròng 40 tỷ đồng, khá hơn mức lỗ 86 tỷ đồng cùng kỳ nhưng mới đi được 4% chặng đường lợi nhuận sau thuế năm.

Nguồn: Vietnambiz, Fireant, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	37,200	6.90%	0.21%
GAS	79,400	2.72%	0.10%
GVR	32,550	3.83%	0.10%
VIC	42,350	2.54%	0.08%
VNM	73,800	1.51%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	60,900	6.84%	0.17%
DNP	21,900	9.50%	0.08%
DHT	65,900	2.81%	0.05%
PVI	52,000	1.17%	0.04%
CEO	14,200	1.43%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	21,800	-2.24%	-0.07%
VPB	18,000	-1.91%	-0.06%
BID	46,400	-0.75%	-0.04%
CTG	30,200	-1.15%	-0.04%
HPG	26,050	-0.95%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	56,600	-9.87%	-0.39%
MBS	29,100	-1.02%	-0.04%
VIF	16,400	-1.80%	-0.03%
GKM	39,000	-7.14%	-0.03%
VNT	43,200	-9.81%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	37,200	6.90%	36,741,318
VRE	18,000	5.88%	21,458,455
TCB	21,800	-2.24%	19,636,192
HPG	26,050	-0.95%	15,426,972
TPB	17,050	-1.73%	13,941,183

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	0.00%	6,606,592
CEO	14,200	1.43%	3,139,279
NRC	3,600	-7.69%	1,899,672
MBS	29,100	-1.02%	1,767,266
PVS	38,400	0.00%	1,685,016

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	37,200	6.90%	1,366.0
VNM	73,800	1.51%	783.2
TCB	21,800	-2.24%	431.4
HPG	26,050	-0.95%	402.2
VRE	18,000	5.88%	387.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,600	0.00%	96.3
IDC	59,000	0.00%	82.4
PVS	38,400	0.00%	64.4
MBS	29,100	-1.02%	51.4
CEO	14,200	1.43%	44.1

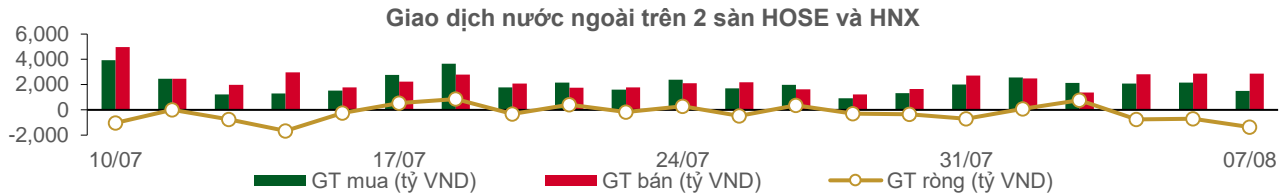
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	50,800,000	990.68
MSN	4,876,000	356.85
SHB	21,938,986	232.35
VHM	5,827,900	204.14
SSB	4,219,601	90.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,284,400	150.78
CET	1,000,000	6.00
HUT	300,000	4.81
CTP	50,000	0.42
VNC	48	0.00

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.20	1,449.86	94.77	2,808.19	(53.58)	(1,358.33)
HNX	1.46	50.18	2.05	59.21	(0.59)	(9.03)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>42.66</b>	<b>1,500.05</b>	<b>96.83</b>	<b>2,867.40</b>	<b>(54.17)</b>	<b>(1,367.36)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	73,800	3,561,464	259.89
VHM	37,200	3,426,300	127.44
FPT	122,000	1,007,652	122.06
E1VFN30	21,980	3,255,800	71.11
HPG	26,050	2,408,680	62.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	59,000	335,800	19.77
PVS	38,400	438,700	16.72
LAS	24,600	97,600	2.31
TNG	25,000	92,500	2.30
VGS	32,800	68,400	2.23

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	37,200	22,785,162	847.57
HPG	26,050	6,704,081	174.71
TCB	21,800	6,250,060	137.28
MWG	62,300	2,160,910	133.87
VPB	18,000	6,736,300	122.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	59,000	325,900	19.09
MBS	29,100	294,600	8.61
DTD	24,800	284,415	6.92
SHS	14,600	353,000	5.14
NTP	60,900	54,600	3.27

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,800	2,873,821	209.68
FPT	122,000	302,742	36.97
FRT	168,600	177,688	29.90
GVR	32,550	651,000	21.05
DPM	34,800	587,600	20.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,400	368,900	14.06
TNG	25,000	80,200	1.99
VTZ	15,100	76,500	1.14
VNC	39,600	21,100	0.83
IDC	59,000	9,900	0.68

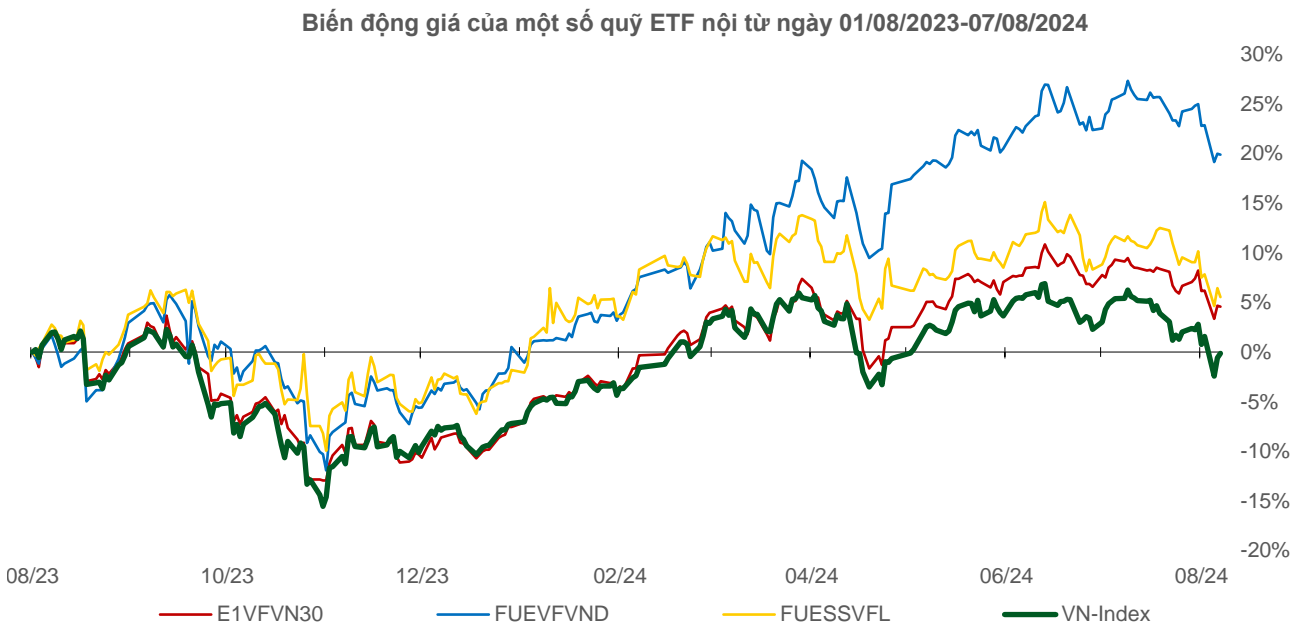
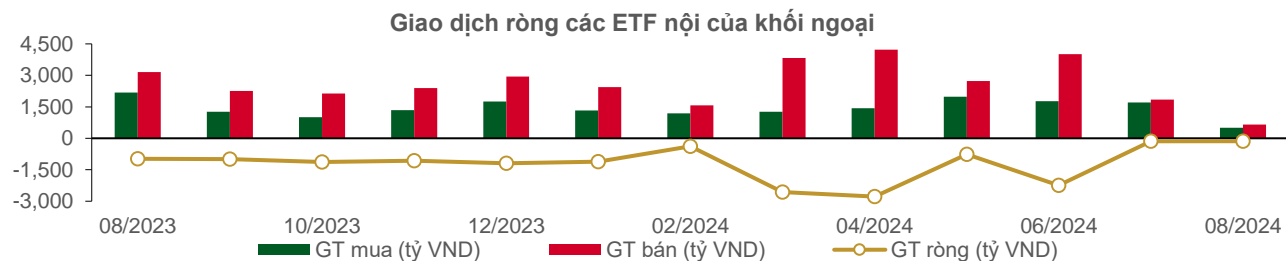
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	37,200	(19,358,862)	(720.13)
VPB	18,000	(6,491,200)	(117.65)
HPG	26,050	(4,295,401)	(111.91)
TPB	17,050	(5,968,407)	(102.71)
TCB	21,800	(4,316,060)	(94.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	29,100	(288,400)	(8.43)
DTD	24,800	(267,515)	(6.51)
SHS	14,600	(341,700)	(4.97)
NTP	60,900	(45,500)	(2.72)
BVS	35,300	(60,200)	(2.13)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,980	-0.1%	4,931,651	107.78	E1VFN30	71.11	104.39	(33.28)
FUEMAV30	15,050	-0.1%	14,938	0.23	FUEMAV30	0.13	0.15	(0.02)
FUESSV30	15,570	-0.7%	30,600	0.48	FUESSV30	0.00	0.47	(0.47)
FUESSV50	18,700	0.3%	12,100	0.23	FUESSV50	0.01	0.20	(0.19)
FUESSVFL	19,830	-0.9%	493,900	9.71	FUESSVFL	9.32	1.72	7.60
FUEVFND	31,540	-0.1%	980,171	30.71	FUEVFND	15.55	13.68	1.87
FUEVN100	16,890	-0.6%	171,100	2.87	FUEVN100	0.02	2.69	(2.67)
FUEIP100	8,610	3.0%	1,000	0.01	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,440	0.7%	301	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,310	0.0%	22,001	0.25	FUEDCMID	0.00	0.22	(0.22)
FUEKIVFS	11,810	-0.8%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,220	-0.4%	6,200	0.08	FUEMAVND	0.07	0.08	(0.01)
FUEFCV50	12,040	-0.9%	5,300	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,800	0.9%	15,000	0.18	FUEKIVND	0.18	0.00	0.18
<b>Tổng cộng</b>			<b>6,669,362</b>	<b>152.40</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>96.24</b>	<b>123.61</b>	<b>(27.38)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,760	-4.4%	3,230	47	23,400	1,662	(98)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	780	-2.5%	64,760	61	23,400	673	(107)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	560	-1.8%	2,510	12	23,400	484	(76)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	410	-2.4%	5,700	64	23,400	68	(342)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2313	4,110	1.7%	3,290	0	122,000	4,146	36	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	4,620	1.5%	50,490	153	122,000	4,277	(343)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	2,750	0.4%	13,490	104	122,000	2,733	(17)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,150	-0.9%	31,440	119	122,000	743	(407)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	820	10.8%	20	43	26,050	250	(570)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	580	3.6%	3,410	61	26,050	276	(304)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	540	1.9%	4,280	92	26,050	282	(258)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	560	-1.8%	19,610	120	26,050	283	(277)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	510	-3.8%	21,500	153	26,050	218	(292)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	380	-11.6%	8,220	57	26,050	182	(198)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,760	-6.4%	15,840	148	26,050	721	(1,039)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	700	1.5%	3,700	104	26,050	501	(199)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,350	0.0%	11,030	285	26,050	675	(675)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	420	-12.5%	61,490	209	26,050	199	(221)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	160	-23.8%	407,460	64	26,050	23	(137)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	240	-7.7%	180,420	97	26,050	40	(200)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2314	960	-4.0%	59,660	0	23,350	970	10	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,350	0.8%	17,640	153	23,350	1,079	(271)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	790	0.0%	152,510	12	23,350	775	(15)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,490	-1.3%	5,360	43	23,350	1,487	(3)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,410	-6.0%	159,940	285	23,350	1,097	(313)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,260	0.8%	96,200	119	23,350	795	(465)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,500	0.7%	130	209	23,350	917	(583)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	340	-2.9%	60,610	61	73,000	167	(173)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	310	-3.1%	2,840	57	73,000	82	(228)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,020	-2.9%	20	148	73,000	268	(752)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	980	-2.0%	4,420	209	73,000	559	(421)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	800	-1.2%	9,710	97	73,000	381	(419)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	680	3.0%	49,360	127	73,000	258	(422)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2313	2,100	-0.9%	7,040	0	62,300	2,116	16	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,510	-1.3%	53,820	153	62,300	1,287	(223)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,490	2.5%	4,210	14	62,300	2,456	(34)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,960	0.5%	9,220	285	62,300	1,785	(175)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,250	5.9%	1,610	119	62,300	968	(282)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	0.0%	1,370	209	62,300	1,251	(319)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	750	-5.1%	29,440	64	62,300	456	(294)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	740	-1.3%	2,930	57	13,750	520	(220)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,000	-1.0%	9,960	148	13,750	628	(372)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	200	-4.8%	190	57	10,500	12	(188)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	900	7.1%	10	148	10,500	107	(793)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	60	0.0%	2,560	43	28,400	4	(56)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2327	10	0.0%	2,330	0	28,400	0	(10)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	230	-4.2%	87,410	153	28,400	102	(128)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	90	0.0%	20,310	57	28,400	7	(83)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	600	-1.6%	8,670	148	28,400	167	(433)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	630	-3.1%	97,790	14	28,400	537	(93)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	550	3.8%	72,360	104	28,400	383	(167)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	0.7%	700	285	28,400	857	(543)	30,000	3.0	19/05/2025



Bản tin chứng khoán

CSTB2403	570	1.8%	4,360	119	28,400	345	(225)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	780	6.9%	10,110	209	28,400	430	(350)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	630	-1.6%	1,950	97	28,400	266	(364)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	520	-5.5%	2,310	64	28,400	229	(291)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	380	-2.6%	2,460	127	28,400	161	(219)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,450	-9.7%	20,440	47	21,800	3,266	(184)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,370	-7.4%	54,150	61	21,800	1,263	(107)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	400	-18.4%	32,020	127	21,800	95	(305)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	390	-11.4%	12,600	57	17,050	62	(328)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	780	-3.7%	14,740	119	17,050	375	(405)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	80	100.0%	813,670	61	37,200	2	(78)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	60.0%	48,740	57	37,200	0	(80)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	190	148	37,200	22	(678)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	940	49.2%	167,060	209	37,200	499	(441)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	690	68.3%	74,750	119	37,200	357	(333)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	680	100.0%	92,740	97	37,200	332	(348)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	570	159.1%	73,980	127	37,200	144	(426)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	480	2.1%	29,110	0	20,650	466	(14)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	430	0.0%	15,130	153	20,650	245	(185)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,520	4.6%	2,390	14	20,650	2,431	(89)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	290	-3.3%	16,500	12	20,650	249	(41)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	840	-2.3%	7,110	285	20,650	425	(415)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	250	0.0%	3,370	64	20,650	45	(205)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	290	3.6%	2,260	97	20,650	52	(238)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	10	0.0%	220,390	0	42,350	0	(10)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	120	50.0%	58,120	61	42,350	23	(97)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	210	40.0%	480	57	42,350	13	(197)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	420	31.3%	19,490	148	42,350	142	(278)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	920	10.8%	2,670	119	42,350	558	(362)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	550	19.6%	36,260	127	42,350	294	(256)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	590	25.5%	40,740	64	42,350	371	(219)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	0.0%	1,840	0	73,800	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	610	8.9%	60,440	153	73,800	222	(388)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	220	15.8%	52,460	57	73,800	10	(210)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,150	7.5%	9,610	148	73,800	120	(1,030)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,880	7.4%	51,900	285	73,800	1,333	(547)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,040	3.0%	6,860	119	73,800	686	(354)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,480	11.3%	2,800	97	73,800	652	(828)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,860	10.7%	5,320	64	73,800	1,236	(624)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2314	10	0.0%	1,980	0	18,000	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	150	0.0%	123,780	153	18,000	46	(104)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	90	-10.0%	7,170	57	18,000	7	(83)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	560	-18.8%	20,340	148	18,000	98	(462)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	160	-20.0%	60,840	12	18,000	152	(8)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	190	-13.6%	19,510	43	18,000	89	(101)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	980	-10.9%	83,570	285	18,000	616	(364)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	690	-13.8%	21,520	119	18,000	398	(292)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	970	-13.4%	33,020	209	18,000	605	(365)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	390	-22.0%	49,010	64	18,000	171	(219)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	460	-17.9%	4,240	97	18,000	199	(261)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	530	-13.1%	1,840	127	18,000	210	(320)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	50	66.7%	53,430	61	18,000	0	(50)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	40.0%	5,400	57	18,000	0	(70)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	310	106.7%	3,790	148	18,000	5	(305)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	360	16.1%	20,950	119	18,000	113	(247)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	33.3%	173,740	209	18,000	129	(151)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	120	20.0%	141,810	97	18,000	31	(89)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	140	27.3%	60,090	64	18,000	48	(92)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">VNM</a>	HOSE	73,800	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	23,300	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,850	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,645	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,300	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	39,650	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	13,850	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	79,400	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	68,300	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	22,465	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	60,300	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	82,800	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	106,000	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,750	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	26,550	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,850	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	23,650	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	35,700	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,400	34,850	20/03/2024	2,344
<a href="#">MSB</a>	HOSE	14,000	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,750	14,500	12/03/2024	1,923
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,850	32,300	07/02/2024	640
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,650	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	37,200	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	44,400	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	71,000	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	24,750	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	59,000	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	30,200	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	87,700	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,400	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">TCB</a>	HOSE	21,800	45,148	10/01/2024	22,796
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,350	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,050	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,250	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	23,400	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,000	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	28,400	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	28,250	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	62,300	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	168,600	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	55,900	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	95,500	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	52,900	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,050	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,000	54,700	10/01/2024	221
<a href="#">PLX</a>	HOSE	47,800	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	38,400	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,150	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912